

Số: 03/2024/CBTT-CASC

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

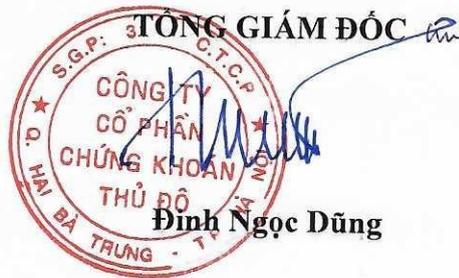
- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Độ ("CASC")**
 - Mã chứng khoán:
 - Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
 - Điện thoại: 1900633059 Fax: 02435771741
 - Email: ckthudo@casc.vn
- Nội dung thông tin công bố: CASC trân trọng công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán và Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 06/02/2024 tại đường dẫn: <https://casc.vn/vi/cong-bo-thong-tin-195/casc-bao-cao-tai-chinh-nam-2023-da-duoc-kiem-toan-195-28478.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán;
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023.

ĐẠI DIỆN CASC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Trụ sở chính: Tầng 8, số 2A Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Giấy CNĐKDN số: 0102116483 do Sở KH&ĐT Tp.Hà Nội cấp
lần đầu ngày 19/12/2006

Số: *20* /2024/CV-CASC

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024

(V/v: Giải trình biến động lợi
nhuận sau thuế năm 2023)

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô (CASC) đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

CASC xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế đã được kiểm toán năm 2023 thay đổi trên 10% so với lợi nhuận sau thuế năm 2022, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2023 (Đồng)	Năm 2022 (Đồng)	Chênh lệch (Đồng)	Tỷ lệ biến động (%)
Doanh thu	157,724,165,520	195,432,273,867	(37,708,108,347)	(19.29)
Chi phí	156,346,576,224	184,288,932,433	(27,942,356,209)	(15.16)
Lợi nhuận trước thuế	1,377,589,296	11,143,341,434	(9,765,752,138)	(87.64)
Lợi nhuận sau thuế	717,307,116	7,936,242,464	(7,218,935,348)	(90.96)

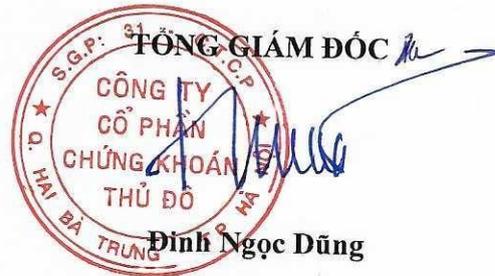
Nguyên nhân: Tình hình kinh tế chung khó khăn kéo dài tới hết năm 2023, nhất là với lĩnh vực chứng khoán. Công ty vẫn cố gắng duy trì các hoạt động và thắt chặt chi phí, tuy nhiên tình hình kinh doanh không khả quan dẫn tới lợi nhuận sau thuế năm 2023 vẫn giảm mạnh so với năm 2022.

CASC xin được báo cáo tới Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu KT, VT.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	04 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	07 - 08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 11
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 43

... N. Q. P.
VÀ
L. A. B.
G. P.
C
C
CHÚ
B. A. T.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102116483 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 12/5/2023 và giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD ngày 21/12/2006, thay đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 04/5/2023.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp bổ sung các Giấy phép điều chỉnh. Các giấy phép đã được cấp bổ sung trong năm 2021, năm 2022 và năm 2023 như sau:

- Giấy phép số 28/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng;
- Giấy phép số 40/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Môi giới chứng khoán và tự doanh chứng khoán;
- Giấy phép số 26/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Văn An - Tổng Giám đốc
- Giấy phép điều chỉnh số 95/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi thông tin người đại diện Công ty
- Quyết định số 90/QĐ-UBCK ngày 21/2/2022 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc chấp nhận thành lập Chi nhánh Công ty chứng khoán
- Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi thông tin người đại diện Công ty
- Quyết định số 413/QĐ-UBCK ngày 5 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận đóng cửa Chi nhánh Công ty chứng khoán.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 300.000.000.000 VND

Vốn pháp định: 250.000.000.000 VND

Tên tiếng anh: Capital Securities Joint Stock Company

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Nghành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm 2023 của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà	Giáp Thị Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/2/2023
Ông	Bùi Minh Kết	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09/2/2023
Ông	Nguyễn Đình Ngôn	Thành viên	
Ông	Nguyễn Văn An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/4/2023
Bà	Lê Thị Mai Loan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/4/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà	Đinh Thị Vân	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Quỳnh Anh	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Đinh Ngọc Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/5/2023
Ông	Nguyễn Văn An	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23/5/2023
Bà	Phan Thị Hoài Thu	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Bà Giáp Thị Phương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Giáp Thị Phương đã ủy quyền cho Ông Đinh Ngọc Dũng ký Báo cáo tài chính cho tài chính 2023 theo giấy ủy quyền số 4B/2023/GUQ-CASC ngày 23/5/2023.

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Thay mặt HĐQT và Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Dũng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô, được lập ngày 6 tháng 2 năm 2024, từ trang 04 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 6 tháng 2 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC



Nguyễn Thị Phụng
Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHNKT: 4945-2024-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Phan Công Văn
Kiểm toán viên

Số GCNĐKHNKT: 5298-2021-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)			100	
I.	Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		345.763.596.357	352.058.776.953
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	103.121.301.384	161.969.146
1.1.	Tiền	111.1		3.121.301.384	161.969.146
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		100.000.000.000	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	44.206.400.000	80.137.100.000
3.	Các khoản cho vay	114	V.3.1	-	15.174.137
4.	Các khoản phải thu	117	V.5	24.531.620	71.163.444.376
4.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.5.1	-	70.000.000.000
4.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.5.2	24.531.620	1.163.444.376
4.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		24.531.620	156.705
4.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	1.163.287.671
5.	Trả trước cho người bán	118	V.6	142.068.750.000	170.540.000.000
6.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.7	56.342.613.353	30.041.089.294
II.	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		7.577.455.502	11.374.328.220
1.	Tạm ứng	131		-	1.000.000
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.8a	6.096.982.975	11.367.678.220
3.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.9a	5.650.000	5.650.000
4.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	V.18	1.474.822.527	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		11.830.986.701	15.188.059.419
I.	Tài sản cố định	220		8.399.168.465	7.610.558.155
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	4.749.693.948	3.041.949.775
	- Nguyên giá	222		9.315.931.037	6.803.104.237
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4.566.237.089)	(3.761.154.462)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	3.649.474.517	4.568.608.380
	- Nguyên giá	228		5.483.120.000	5.288.120.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1.833.645.483)	(719.511.620)
II.	Tài sản dài hạn khác	250		3.431.818.236	7.577.501.264
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.9b	134.618.200	404.618.200
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.8b	2.986.729.836	6.206.239.505
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	V.10	183.488.003	843.770.183
4.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.13	126.982.197	122.873.376
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		365.172.038.560	378.621.164.592

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		43.151.023.206	57.317.456.354
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		43.151.023.206	57.317.456.354
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		39.652.000.000	19.425.000.000
1.1.	Vay ngắn hạn	312	V.14	39.652.000.000	19.425.000.000
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.15	739.364.470	5.516.317.109
3.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.16	-	738.911.152
4.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.17	40	130.000.000
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.18	1.226.361.538	3.809.918.689
6.	Phải trả người lao động	323	V.19	8.544.000	1.069.638.000
7.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		381.206.300	286.491.300
8.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.20	992.590.898	443.243.676
9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	V.21	150.955.960	20.378.145.415
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	V.22	-	5.519.791.013
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		322.021.015.354	321.303.708.238
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.23	322.021.015.354	321.303.708.238
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		306.785.002.897	306.785.002.897
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.785.002.897	6.785.002.897
2.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		15.236.012.457	14.518.705.341
2.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		15.969.964.465	17.893.786.071
2.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(733.952.008)	(3.375.080.730)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		440		365.172.038.560	378.621.164.592

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B02g - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023		01/01/2023	
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT							
1.	Nợ khó đòi đã xử lý	004	V.25	6.053.584.052		6.053.584.052	
2.	Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.26	30.000.000		30.000.000	
3.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	V.27	44.206.400.000		80.137.100.000	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG							
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư							
1.		021	V.28	40.237.200.000		122.832.650.000	
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		40.237.200.000		2.832.650.000	
b.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-		120.000.000.000	
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư							
2.		022	V.29	273.593.000.000		551.593.000.000	
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		273.593.000.000		551.593.000.000	
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		30.000		-	
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư							
4.		024.b	V.30	2.795.315.200.000		3.369.862.900.000	
5.	Tiền gửi của khách hàng	026	V.31	208.587.251		648.891.927	
5.1.	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		208.587.251		648.891.927	
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý							
6.		031	V.32	208.587.251		648.891.927	
6.1.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		208.587.251		648.891.927	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Diệu Quyên

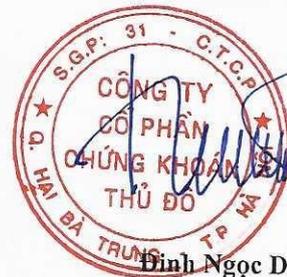
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoài Thu

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Ngọc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VI.1	15.009.433.951	48.468.500.458
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.1.1	34.169.949	2.439.211.451
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		4.323.759.349	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.1.2	10.651.504.653	46.029.289.007
1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.1.2	1.274.391	16.300.500
1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VI.1.3	263.259.674	10.821.054
1.4 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	VI.1.3	-	38.700.000.000
1.6 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	VI.1.3	130.806.099.727	103.930.526.114
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	VI.1.3	2.240.000.000	130.000.000
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11	VI.1.3	3.314.578.278	4.024.528.334
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		151.634.646.021	195.280.676.460
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		79.311.566.954	89.313.598.289
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	VI.1.1	78.283.337.187	85.052.227.009
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		1.022.348.447	4.218.850.913
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		5.881.320	42.520.367
2.2 Chi phí hoạt động tự doanh	26	VI.3	139.440.000	204.226.000
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	VI.4	5.234.047.458	6.523.140.761
2.4 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	VI.5	116.000.004	21.477.394.525
2.5 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.6.1	24.600.000	44.136.000
2.6 Chi phí lưu ký chứng khoán	30	VI.7	53.740.138.618	46.182.534.342
2.7 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.6.2	1.266.172.280	938.083.318
2.8 Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.8	-	622.000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		139.831.965.314	164.683.735.235
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		14.759.421	69.367.049
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	VI.2	14.759.421	69.367.049
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		VI.9	-	-
4.1 Chi phí lãi vay	52		2.589.004.580	384.888.464
4.2 Chi phí tài chính khác	55		261.917	244.568.592
Cộng chi phí tài chính (50 = 51→55)	60		2.589.266.497	629.457.056

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.10	12.786.161.384	18.788.888.856
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		(3.557.987.753)	11.247.962.362
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	VI.11	6.074.760.078	82.230.358
8.2 Chi phí khác	72	VI.12	1.139.183.029	186.851.286
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		4.935.577.049	(104.620.928)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		1.377.589.296	11.143.341.434
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1.923.821.606)	15.362.192.347
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		3.301.410.902	(4.218.850.913)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		660.282.180	3.207.098.970
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.13	-	4.050.869.153
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		660.282.180	(843.770.183)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		717.307.116	7.936.242.464
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.14	24	265
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	VI.14	24	265

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Diệu Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoài Thu

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		1.377.589.296	11.143.341.434
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(1.098.655.142)	2.454.925.681
- Khấu hao TSCĐ	03	V.12,13	1.924.665.038	1.286.778.994
- Các khoản dự phòng	04		(5.519.791.013)	2.015.912.943
- Chi phí lãi vay	06	VI.9	2.589.004.580	384.888.464
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(3.682.969)	(69.367.049)
- Dự thu tiền lãi	08		-	(1.163.287.671)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(88.850.778)	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		1.022.348.447	4.218.850.913
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		1.022.348.447	4.218.850.913
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(4.323.759.349)	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(4.323.759.349)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		88.479.160.786	(200.700.688.839)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		39.232.110.902	(80.477.781.331)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		15.174.137	498.875.863
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		69.900.000.000	(32.800.000.000)
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		1.138.912.756	(473.033.417)
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		(26.331.524.019)	(30.010.342.712)
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		(1.203.822.527)	40.000.000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(4.108.821)	(2.873.376)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		32.546.431	68.112.982
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		8.490.204.914	(16.034.907.147)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(2.343.785.467)	(4.422.282.770)
(-) Lãi vay đã trả	44		(1.968.593.590)	(145.870.986)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		22.955.386.209	(58.901.727.475)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		94.715.000	147.418.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47		(239.771.684)	1.321.375.540
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1.061.094.000)	115.110.000
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(20.227.189.455)	20.377.237.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		85.456.684.038	(182.883.570.811)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỘ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2.738.351.800)	(4.110.525.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		14.000.000	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	1.232.654.720
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		(2.724.351.800)	(2.877.870.280)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		48.015.000.000	35.181.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(27.788.000.000)	(15.756.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		20.227.000.000	19.425.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		102.959.332.238	(166.336.441.091)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	V.1	161.969.146	166.498.410.237
- Tiền	101.1		161.969.146	166.498.410.237
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	V.1	103.121.301.384	161.969.146
- Tiền	103.1		3.121.301.384	161.969.146
- Các khoản tương đương tiền	103.2		100.000.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.014.626.951.827	119.629.782.381
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.014.861.524.657)	(119.475.391.264)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		901.224.059.510	21.411.811.300
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(901.224.059.510)	(21.411.811.300)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(205.731.846)	(73.953.118)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	698.200.000.000
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	(698.200.000.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		(440.304.676)	80.437.999
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		648.891.927	568.453.928
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		648.891.927	568.453.928
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		648.891.927	568.453.928
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		208.587.251	648.891.927
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		208.587.251	648.891.927
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			208.587.251	648.891.927
Trong đó có kỳ hạn	42		-	-

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Diệu Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Hoài Thu



Đinh Ngọc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÓ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B04 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2022	01/01/2023	Năm 2022		Năm 2023		31/12/2022	31/12/2023
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	306.785.002.897	306.785.002.897	-	-	-	-	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	-	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối	6.785.002.897	6.785.002.897	-	-	-	-	-	-
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	6.582.462.877	14.518.705.341	11.311.323.194	3.375.080.730	2.641.128.722	1.923.821.606	14.518.705.341	6.785.002.897
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.582.462.877	17.893.786.071	11.311.323.194	-	-	1.923.821.606	17.893.786.071	15.236.012.457
Cộng	313.367.465.774	321.303.708.238	11.311.323.194	3.375.080.730	2.641.128.722	1.923.821.606	321.303.708.238	322.021.015.354

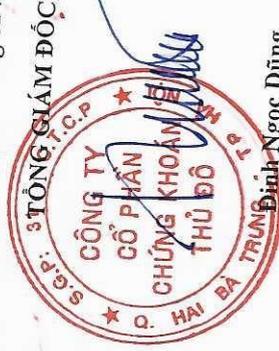
NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Diệu Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Hoài Thu

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024



Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này

41-00
HÀNH
Y TÍNH
TOÁN
TÍNH
AISC
S-TP

11/15/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102116483 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 12/5/2023 và giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD ngày 21/12/2006, thay đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 04/5/2023.

Tên tiếng anh: Capital Securities Joint Stock Company

Tên viết tắt: CASC

Trụ sở chính: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điều lệ hoạt động: Công ty ban hành ngày 21/12/2006 và bản thay thế gần nhất ngày 18/4/2023.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Quy mô vốn Công ty: 300.000.000.000 VND

5. Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020, cụ thể:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
 - (i) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - (ii) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- (iii) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại mục (i), (ii) và (iii) nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

7. Tổng số nhân viên tại 31/12/2023: 46 người (tại ngày 31/12/2022: 57 người).

8. Cấu trúc công ty

Công ty không có công ty con, công ty liên kết

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ phải thu.

3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính.

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày đầu tư, gồm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL")", "khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM")", "cho vay và phải thu" và "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS)".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính. (Tiếp theo)

a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.
Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) **TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c) **TSTC sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

d) **Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ;
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán

Đối với trái phiếu niêm yết: giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ: việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Đối với tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Dự phòng cho các khoản cho vay được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản nhận thế chấp và giá trị khoản cho vay tại thời điểm báo cáo.

Đối với các TSTC FVTPL: chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM, tài sản tài chính AFS và các khoản cho vay.

Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị

3 - 8 năm

Phần mềm máy vi tính

2 - 5 năm

Tài sản cố định vô hình

Thời hạn tối đa 20 năm

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty, đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán và các quy định khác có liên quan.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

10.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- 10.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính (Tiếp theo)**
Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.
- 10.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác**
Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.
Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí**
Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.
Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**
Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn, phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu chính phủ và lãi tỷ giá hối đoái.
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.
Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay, phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu chính phủ và lỗ tỷ giá hối đoái.
Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.
Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	3.121.301.384	161.969.146
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	93.087.276	11.640.593
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - VP Bank Hội sở	3.028.214.108	150.328.553
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2.239.195.816	123.852.970
+ Các ngân hàng khác	732.777.711	1.091.406
Các khoản tương đương tiền	56.240.581	25.384.177
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	100.000.000.000	-
Cộng	100.000.000.000	-
	103.121.301.384	161.969.146

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 127/2023/39446 ngày 11/12/2023 và số 127/2023/37554 ngày 11/12/2023, lãi suất 3,6%/năm.

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Năm nay	
	Khối lượng giao dịch trong kỳ	Giá trị giao dịch trong kỳ
Của Công ty chứng khoán		
- Trái phiếu	15.822.257	1.542.868.261.920
Của nhà đầu tư	15.822.257	1.542.868.261.920
- Cổ phiếu	119.159.420	941.119.915.880
- Trái phiếu	119.159.019	900.919.915.880
Cộng	401	40.200.000.000
	134.981.677	2.483.988.177.800

3. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
3.1 Tài sản FVTPL				
+ Trái phiếu chưa niêm yết (*)	45.123.840.011	44.206.400.000	84.355.950.913	80.137.100.000
Cộng	45.123.840.011	44.206.400.000	84.355.950.913	80.137.100.000
3.2 Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay Margin	-	-	15.174.137	15.174.137
+ Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-	-	-
Cộng	-	-	15.174.137	15.174.137

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỒ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

V.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	31/12/2023					01/01/2023				
		Giá mua	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	Tài sản FVTPL	45.123.840.011	44.206.400.000	-	917.440.011	44.206.400.000	84.355.950.913	80.137.100.000	-	4.218.850.913	80.137.100.000
1	+ Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	+ Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	+ Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	+ Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	45.123.840.011	44.206.400.000	-	917.440.011	44.206.400.000	84.355.950.913	80.137.100.000	-	4.218.850.913	80.137.100.000
5	+ Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Tài sản AFS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Tài sản HTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cho vay Margin	-	-	-	-	-	15.174.137	15.174.137	-	-	15.174.137
	Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-	-	-	-	15.174.137	15.174.137	-	-	15.174.137
	Cộng	45.123.840.011	44.206.400.000	-	917.440.011	44.206.400.000	84.371.125.050	80.152.274.137	-	4.218.850.913	80.152.274.137

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này

002-1
NH
ANH
N HOC
SC
TP. H.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2023	01/01/2023
5. Các khoản phải thu		
5.1 Phải thu bán trái phiếu		
a. Phải thu bán trái phiếu		
Bà Nguyễn Thị Huyền Anh	-	15.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Linh	-	15.000.000.000
Cộng	-	30.000.000.000
b. Phải thu bán các tài sản tài chính		
Ngắn hạn		
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh - Công ty Cổ phần Vital Investments Group	-	40.000.000.000
Cộng	-	40.000.000.000
5.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		
Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	24.531.620	1.163.444.376
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	24.531.620	156.705
Cộng	24.531.620	1.163.287.671
6. Trả trước cho người bán		
Ngắn hạn		
Trả trước tiền mua trái phiếu (*)		
- Ông Phùng Nhật Quế	94.400.000.000	170.540.000.000
- Ông Lý Quốc Bảo	39.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Anh Khoa	-	59.040.000.000
- Bà Phạm Ngọc Hiếu	38.300.000.000	53.500.000.000
- Công ty TNHH D&H Commodity Funds (trước đây là Công ty TNHH Đức Tiến Holdings)	17.100.000.000	44.000.000.000
Trả trước tiền mua cổ phiếu (*)	-	14.000.000.000
- Ông Huỳnh Cảnh Thi	47.600.000.000	-
- Ông Trần Trung Chính	42.000.000.000	-
Các đối tượng khác	5.600.000.000	-
Cộng	68.750.000	-
	142.068.750.000	170.540.000.000

(*) Đây là các khoản tiền ứng trước của các hợp đồng mua bán giấy tờ có giá giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ đô và Ông Phùng Nhật Quế, Ông Nguyễn Anh Khoa, Bà Phạm Thị Ngọc Hiếu, Ông Huỳnh Cảnh Thi và ông Trần Trung Chính. Các khoản trả trước này được đảm bảo bằng tài sản là cổ phiếu của bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2023	01/01/2023
7. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp		
Phải thu dịch vụ công ty cung cấp	56.342.613.353	30.041.089.294
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn</i>	40.004.371.640	19.600.000.000
<i>Công ty Cổ phần đầu tư ngôi sao Gia Định</i>	6.717.391.336	3.900.000.000
<i>Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Investment</i>	9.462.817.387	6.450.000.000
<i>Phải thu phí dịch vụ khác</i>	158.032.990	91.089.294
Cộng	56.342.613.353	30.041.089.294
8. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.096.982.975	11.367.678.220
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.162.209	-
Chi phí thuê văn phòng	85.040.340	85.040.340
Dịch vụ phần mềm	574.793.333	121.496.460
Hoa hồng phân phối trái phiếu	5.435.987.093	11.145.941.420
Chi phí khác	-	15.200.000
b. Chi phí trả trước dài hạn	2.986.729.836	6.206.239.505
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	391.905.017	1.675.126.455
Chi phí thiết kế, lắp đặt nội thất	303.084.512	1.565.303.601
Dịch vụ phần mềm	72.266.110	103.789.412
Hoa hồng phân phối trái phiếu	2.219.474.197	2.862.020.037
Cộng	9.083.712.811	17.573.917.725
9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		
a. Ngắn hạn	5.650.000	5.650.000
Các đối tượng khác	5.650.000	5.650.000
b. Dài hạn	134.618.200	404.618.200
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình	-	134.068.200
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Gia Tuệ	134.068.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và dịch vụ Helios	-	270.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội	550.000	550.000
Cộng	140.268.200	410.268.200
10. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	183.488.003	843.770.183
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	183.488.003	843.770.183
Cộng	183.488.003	843.770.183

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ		
<i>Mua trong kỳ</i>	6.803.104.237	6.803.104.237
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	2.543.351.800	2.543.351.800
Số dư cuối kỳ	(30.525.000)	(30.525.000)
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ		
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.761.154.462	3.761.154.462
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	810.531.175	810.531.175
Số dư cuối kỳ	(5.448.548)	(5.448.548)
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ		
Số dư cuối kỳ	4.566.237.089	4.566.237.089
Số dư đầu kỳ		
Số dư cuối kỳ	3.041.949.775	3.041.949.775
Số dư cuối kỳ	4.749.693.948	4.749.693.948

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.119.778.337 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 1.179.955.364 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

12. Tài sản cố định vô hình

	Website	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			
<i>Mua trong năm</i>	30.000.000	5.258.120.000	5.288.120.000
Số dư cuối năm	-	195.000.000	195.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			
<i>Khấu hao trong năm</i>	16.666.660	702.844.960	719.511.620
Số dư cuối năm	9.999.996	1.104.133.867	1.114.133.863
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm			
Số dư cuối năm	26.666.656	1.806.978.827	1.833.645.483
Số dư đầu năm			
Số dư cuối năm	13.333.340	4.555.275.040	4.568.608.380
Số dư cuối năm	3.333.344	3.646.141.173	3.649.474.517

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền nộp ban đầu		
Tiền nộp bổ sung	120.000.000	120.000.000
Cộng	6.982.197	2.873.376
	126.982.197	122.873.376

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Vay cá nhân (*)	39.652.000.000	19.425.000.000
Cộng	39.652.000.000	19.425.000.000

(*) Các khoản vay này là khoản vay của cá nhân với kỳ hạn từ 3-8 tháng, lãi suất từ 9%-13%/năm và không có tài sản đảm bảo.

15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả hoa hồng môi giới trái phiếu	739.364.470	5.516.317.109
Cộng	739.364.470	5.516.317.109

16. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Bà Hoàng Thị Hòa	-	-	738.911.152	738.911.152
Công ty TNHH tầm nhìn sáng tạo Bông Sen Global	-	-	340.867.044	340.867.044
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Dịch vụ HELIOS	-	-	247.741.200	247.741.200
Phải trả người bán khác	-	-	127.937.904	127.937.904
Cộng	-	-	22.365.004	22.365.004
	-	-	738.911.152	738.911.152

17. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Ông Nguyễn Danh Quang	40	130.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	-	100.000.000
Các khách hàng khác	-	30.000.000
Cộng	40	-
	40	130.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a. Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	56.792.596	47.574.066	103.269.332	1.097.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	868.962.940	-	868.962.940	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.884.163.153	13.714.683.556	15.373.582.501	1.225.264.208
Thuế, phí khác	-	9.546.064	9.546.064	-
Cộng	3.809.918.689	13.771.803.686	16.355.360.837	1.226.361.538
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.474.822.527	1.474.822.527
Cộng	-	-	1.474.822.527	1.474.822.527

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
Thuế suất thuế GTGT của phí chuyển tiền, quà biếu tặng	10%
Doanh thu môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.	Không chịu thuế
Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/7/2023 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 5, Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022.	

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

19. Phải trả người lao động

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền lương phải trả	8.544.000	1.069.638.000
Cộng	8.544.000	1.069.638.000

20. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	992.590.898	443.243.676
Phải trả lãi vay cá nhân	755.818.269	239.017.478
Chi phí phải trả Sở giao dịch Chứng khoán	1.038	1.840.589
Các chi phí phải trả khác	236.771.591	202.385.609
Cộng	992.590.898	443.243.676

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Doanh thu chưa thực hiện**Ngắn hạn**

Doanh thu nhận trước phí Đại lý đăng ký lưu ký và đại diện người sở hữu trái phiếu

Cộng

	31/12/2023	01/01/2023
	150.955.960	20.378.145.415
Cộng	150.955.960	20.378.145.415

22. Dự phòng phải trả**Ngắn hạn**

Dự phòng chi phí môi giới chứng khoán thứ cấp

Cộng

	31/12/2023	01/01/2023
	-	5.519.791.013
Cộng	-	5.519.791.013

23. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	300.000.000.000	6.785.002.897	6.582.462.877	313.367.465.774
- Lợi nhuận trong năm	-	-	7.936.242.464	7.936.242.464
Số dư tại 31/12/2022	300.000.000.000	6.785.002.897	14.518.705.341	321.303.708.238
Số dư tại 01/01/2023	300.000.000.000	6.785.002.897	14.518.705.341	321.303.708.238
- Lợi nhuận trong năm	-	-	717.307.116	717.307.116
Số dư tại 31/12/2023	300.000.000.000	6.785.002.897	15.236.012.457	322.021.015.354

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần đầu tư NCCT	17,52%	52.545.990.000	52.545.990.000
Bà Giáp Thị Phương	12,50%	37.487.580.000	37.487.580.000
Ông Chế Đoàn Viên	9,40%	28.195.310.000	-
Bà Nguyễn Thị Khánh Hòa	9,40%	28.195.310.000	-
Bà Nguyễn Thị Khánh Trang	9,40%	28.195.310.000	-
Bà Vũ Thị Ngọc Trinh	9,40%	28.195.310.000	-
Bà Phạm Thị Minh Hằng	9,00%	26.999.600.000	26.999.600.000
Bà Đinh Thị Nhài	7,46%	22.365.590.000	22.365.590.000
Bà Lương Quỳnh Anh	7,00%	21.012.000.000	21.012.000.000
Ông Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	0,00%	-	28.195.310.000
Ông Văn Trọng Tuấn Phương	0,00%	-	28.195.310.000
Ông Tạ Quốc Hưng	0,00%	-	28.195.310.000
Bà Phạm Anh Thi	0,00%	-	28.195.310.000
Các cổ đông khác	8,92%	26.808.000.000	26.808.000.000
Cộng	100%	300.000.000.000	300.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp cuối kỳ

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

24. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

1. Lợi nhuận sau thuế đầu năm

2. Lãi (lỗ) phát sinh trong năm

3. Lợi nhuận còn lại cuối năm

	Năm nay	Năm trước
1. Lợi nhuận sau thuế đầu năm	14.518.705.341	6.582.462.877
2. Lãi (lỗ) phát sinh trong năm	717.307.116	7.936.242.464
3. Lợi nhuận còn lại cuối năm	15.236.012.457	14.518.705.341

25. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi không thu hồi được, đã xử lý xóa sổ bao gồm:

Ông Đặng Viết Dũng

Ông Nguyễn Tùng Lâm

Ông Phạm Duy Khánh

Bà Trần Thúy An

Bà Phạm Thị Kim Thu

Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

Ông Phạm Bảo Dương

Ông Nguyễn Văn Tuấn

Ông Hoàng Việt Hùng

Ông Bùi Minh Sơn

Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng

Ông Lý Hữu Khải

Ông Đoàn Phạm Hồng Trung

Ông Lý Hữu Khải

Ông Phạm Minh Quang

Các đối tượng khác

Cộng

	31/12/2023	01/01/2023
Ông Đặng Viết Dũng	2.247.470.298	2.247.470.298
Ông Nguyễn Tùng Lâm	54.998.729	54.998.729
Ông Phạm Duy Khánh	434.443.808	434.443.808
Bà Trần Thúy An	70.702.620	70.702.620
Bà Phạm Thị Kim Thu	187.173.391	187.173.391
Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền	377.581.851	377.581.851
Ông Phạm Bảo Dương	174.019.323	174.019.323
Ông Nguyễn Văn Tuấn	1.078.726.663	1.078.726.663
Ông Hoàng Việt Hùng	126.814.425	126.814.425
Ông Bùi Minh Sơn	118.765.247	118.765.247
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	203.290.083	203.290.083
Ông Lý Hữu Khải	751.130.313	751.130.313
Ông Đoàn Phạm Hồng Trung	8.984.409	8.984.409
Ông Lý Hữu Khải	61.500.000	61.500.000
Ông Phạm Minh Quang	30.740.334	30.740.334
Các đối tượng khác	127.242.558	127.242.558
Cộng	6.053.584.052	6.053.584.052

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

26. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	31/12/2023	01/01/2023
Cổ phiếu	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000

27. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	31/12/2023	01/01/2023
Trái phiếu	44.206.400.000	80.137.100.000
Cộng	44.206.400.000	80.137.100.000

28. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	40.237.200.000	2.832.650.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	120.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
Cộng	40.237.200.000	122.832.650.000

29. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	273.593.000.000	551.593.000.000
Cộng	273.593.000.000	551.593.000.000

30. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2023	01/01/2023
Trái phiếu	2.795.315.200.000	3.369.862.900.000
Cộng	2.795.315.200.000	3.369.862.900.000

31. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	208.587.251	648.891.927
Cộng	208.587.251	648.891.927

32. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	208.587.251	648.891.927
Cộng	208.587.251	648.891.927

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÓ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập

1.1.a. Bảng tổng hợp lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	8.090.782	92.936	751.925.602.792	830.174.770.030	(78.249.167.238)	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-	-
	Cộng (*)	8.090.782		751.925.602.792	830.174.770.030	(78.249.167.238)	

Lãi lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng

Lãi bán các tài sản tài chính

Lỗ bán các tài sản tài chính

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	34.169.949	2.439.211.451
	(78.283.337.187)	(85.052.227.009)
	(78.249.167.238)	(82.613.015.558)

(*) Lãi lỗ đã thực hiện từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính bao gồm hai phần chính là:

- + Cổ tức, tiền lãi (bao gồm: cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi từ việc nắm giữ các tài sản này) và;
- + Chênh lệch giá mua bán các tài sản tài chính.

Lỗ thuần về bán các tài sản tài chính trong năm 2023 là: (78.249.167.238) VND chưa bao gồm các khoản cổ tức, tiền lãi phát sinh trong năm từ việc nắm giữ các tài sản này. Trong năm, nếu cộng hợp lãi lỗ từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính (gồm cổ tức, tiền lãi và chênh lệch giá mua bán) thì kết quả kinh doanh từ hoạt động tự doanh này là: (67.597.662.585) VND = (78.249.167.238) VND + 10.651.504.653 VND (thuyết minh số VI.1.2).

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay

Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL

Tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL

Lãi từ các khoản cho vay

Lãi từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ

Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	10.651.504.653	46.029.289.007
Tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	10.651.504.653	46.029.289.007
Lãi từ các khoản cho vay	1.274.391	16.300.500
Lãi từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ	206.221	10.724.853
Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	1.068.170	5.575.647
Cộng	10.652.779.044	46.045.589.507

1.3 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Doanh thu hoạt động môi giới

Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới	263.259.674	10.821.054
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	38.700.000.000
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	130.806.099.727	103.930.526.114
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.240.000.000	130.000.000
Doanh thu khác	3.314.578.278	4.024.528.334
Cộng	136.623.937.679	146.795.875.502

2. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14.759.421	69.367.049
Cộng	14.759.421	69.367.049

3. Chi phí hoạt động tự doanh

Chi phí quản lý hoạt động tự doanh

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	139.440.000	204.226.000
Cộng	139.440.000	204.226.000

4. Chi phí môi giới chứng khoán

Chi phí quản lý hoạt động môi giới

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	4.135.717.398	4.944.997.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.097.391.977	1.576.085.828
Chi phí khác	938.083	2.057.049
Cộng	5.234.047.458	6.523.140.761

5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Chi phí quản lý hoạt động đại lý phát hành chứng khoán

Chi phí dịch vụ mua ngoài (phí hoa hồng môi giới, phí chuyển khoản)

Các chi phí khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	116.000.004	1.593.765.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài (phí hoa hồng môi giới, phí chuyển khoản)	-	19.543.416.399
Các chi phí khác	-	340.212.245
Cộng	116.000.004	21.477.394.525

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính		
	Năm nay	Năm trước
6.1 Hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	24.600.000	44.136.000
Chi phí quản lý hoạt động tư vấn	24.600.000	44.136.000
Cộng	24.600.000	44.136.000
6.2 Hoạt động tư vấn tài chính	1.266.172.280	938.083.318
Chi phí quản lý hoạt động tư vấn	612.431.280	910.409.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	653.741.000	-
Chi phí khác	-	27.674.000
Cộng	1.266.172.280	938.083.318
7. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán		
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	4.338.773.194	2.301.246.765
Chi phí văn phòng phẩm	-	6.696.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.041.667	-
Chi phí môi giới	48.934.895.919	42.280.684.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.850.016	1.407.684.966
Chi phí quản lý	219.577.822	186.222.022
Cộng	53.740.138.618	46.182.534.342
8. Chi phí hoạt động khác		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động khác	-	622.000
Cộng	-	622.000
9. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.589.004.580	384.888.464
Chi phí tài chính khác	261.917	244.568.592
Cộng	2.589.266.497	629.457.056
10. Chi phí quản lý		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.661.150.317	12.052.846.098
Chi phí vật tư văn phòng	63.488.744	127.182.391
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.879.890.260	1.474.790.491
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	933.377.676	943.313.237
Chi phí thuế, phí và lệ phí	9.000.000	9.300.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.212.011.913	4.009.664.880
Chi phí khác	27.242.474	171.791.759
Cộng	12.786.161.384	18.788.888.856

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản	305.090.908	-
Hoàn nhập dự phòng phải trả hoa hồng môi giới trái phiếu	5.541.699.245	-
Thu lãi trả chậm trái phiếu	227.772.697	-
Thu từ phí phạt do đối tác không thực hiện hợp đồng	-	81.233.890
Thu nhập khác	197.228	996.468
Cộng	6.074.760.078	82.230.358

12. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ nhượng bán, thanh lý CCDC	717.473.348	-
Lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	11.076.452	-
Chi phí phạt hành chính và nộp chậm	410.633.227	186.815.505
Chi phí khác	2	35.781
Cộng	1.139.183.029	186.851.286

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	4.050.869.153
LN trước thuế	1.377.589.296	11.143.341.434
Các khoản điều chỉnh tăng	595.025.703	5.449.244.623
Thuế GTGT cho hàng biếu tặng	15.243.474	141.548.759
Lương HĐQT không tham gia điều hành	163.250.000	356.451.613
Các khoản phạt chậm nộp thuế	410.633.227	186.815.505
Phạt chậm nộp BHXH	-	34.776
Chi lãi hỗ trợ cho khách hàng	-	545.542.052
Chi phí dự phòng đầu tư	-	4.218.850.913
Chi phí không được trừ khác	5.899.002	1.005
Các khoản điều chỉnh giảm	3.301.410.902	-
Cổ tức được chia	-	-
Phân bổ lại chênh lệch đánh giá TSTC FVTPL	3.301.410.902	-
Lợi nhuận tính thuế	(1.328.795.903)	16.592.586.057
- Chi phí thuế thu nhập theo thuế suất phổ thông	-	3.318.517.211
- Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước theo quyết toán 2018-2021	-	732.351.942
- Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	4.050.869.153

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**b. Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại**

Hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	660.282.180	843.770.183
	660.282.180	-
	-	843.770.183
	660.282.180	843.770.183

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm

	Năm nay	Năm trước
	717.307.116	7.936.242.464
	717.307.116	7.936.242.464
	30.000.000	30.000.000
	24	265

	Năm nay	Năm trước
	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	(365.306.986)
	-100	365.306.986
Năm trước		
VND	+100	(192.630.309)
	-100	192.630.309

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các năm trước.

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	39.652.000.000	-	-	39.652.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	739.364.470	-	-	739.364.470
Chi phí phải trả	992.590.898	-	-	992.590.898
Cộng	41.383.955.368	-	-	41.383.955.368
Ngày 31/12/2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	19.425.000.000	-	-	19.425.000.000
Phải trả người bán	738.911.152	-	-	738.911.152
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.516.317.109	-	-	5.516.317.109
Chi phí phải trả	443.243.676	-	-	443.243.676
Cộng	26.123.471.937	-	-	26.123.471.937

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của Bên thứ ba tại ngày 31/12/2023 và 31/12/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÓ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09 - CTCK

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Dự phòng	Giá trị hợp lý
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023		
Tài sản tài chính					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	103.121.301.384	-	161.969.146	-	103.121.301.384
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQHĐ	44.206.400.000	-	80.137.100.000	-	44.206.400.000
- Phải thu khách hàng	24.531.620	-	71.163.444.376	-	24.531.620
- Phải thu về cho vay	-	-	15.174.137	-	-
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	56.342.613.353	-	30.041.089.294	-	56.342.613.353
- Phải thu khác	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	203.694.846.357	-	181.518.776.953	-	203.694.846.357
Nợ phải trả tài chính					
- Các khoản vay và nợ	39.652.000.000	-	19.425.000.000	-	39.652.000.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	739.364.470	-	5.516.317.109	-	739.364.470
- Phải trả người bán	-	-	738.911.152	-	-
- Chi phí phải trả	992.590.898	-	443.243.676	-	992.590.898
TỔNG CỘNG	41.383.955.368	-	26.123.471.937	-	41.383.955.368

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết theo hợp đồng bán trái phiếu

Trong hoạt động phân phối trái phiếu, Công ty đã thực hiện ký kết văn bản thỏa thuận cam kết với người mua trái phiếu, cụ thể như sau:

- Công ty sẽ thu xếp bên nhận chuyển nhượng trái phiếu để thực hiện giao dịch trái phiếu tại ngày được xác định trước trong tương lai (ngày giao dịch);
- Tại ngày giao dịch, Bên nhận chuyển nhượng sẽ thanh toán cho nhà đầu tư một khoản giá trị giao dịch để nhận chuyển nhượng trái phiếu (ngày giao dịch và số tiền giao dịch được xác định cụ thể trong văn bản cam kết);
- Công ty sẽ cam kết bồi thường và đảm bảo nhà đầu tư được bồi thường thiệt hại phát sinh (nếu có) trong trường hợp Công ty vi phạm bất kỳ cam kết nào được nêu trong các văn bản thỏa thuận cam kết này;

Tại ngày 31/12/2023, tổng giá trị theo mệnh giá các trái phiếu Công ty làm đại lý phát hành đang được nắm giữ bởi các nhà đầu tư là 2.795.315.200.000 đồng.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

051304
CHI NI
ÔNG T
KIỂM
DỊCH VI
MOORE
TRUN

Y
N
OÁ
T

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty và các bên liên quan như sau:

3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công ty không có giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt ngoài thu nhập, thù lao chi trả

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
+ Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Ông Đinh Ngọc Dũng	2.955.995.470	4.417.698.151
Ông Nguyễn Văn An	626.182.045	-
Ông Nguyễn Đình Ngôn	634.228.745	1.308.593.000
Ông Bùi Minh Kết	60.000.000	1.305.315.000
Bà Giáp Thị Phương	79.500.000	245.573.000
Bà Lê Thị Mai Loan	966.615.000	917.663.387
Bà Đinh Thị Vân	17.750.000	60.000.000
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	264.896.970	295.018.150
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	36.000.000	36.000.000
Ông Phạm Hữu Gia	270.822.710	238.084.001
	-	11.451.613

3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phát sinh	Số dư
Công ty TNHH Nội thất Nhà Tân Khang	Giám đốc là Thành viên BKS Công ty - Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Chi phí sơn sửa văn phòng	8.800.000	-

Tại 31/12/2023, Công ty không còn số dư với các bên liên quan khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2023 và năm 2022 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC.

Một số chỉ tiêu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với Chế độ kế toán hiện hành

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Số trình bày lại		Chênh lệch
		Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/12/2022	
NGUỒN VỐN				
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	17.893.786.071	18.737.556.254	(843.770.183)
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	417.2	(3.375.080.730)	(4.218.850.913)	843.770,183

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Diệu Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Hoài Thu

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Ngọc Dũng

